



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm**

Laboratory: **Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin,
Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp**

Organization: **MICCO - Industrial Explosives Centre**

Số hiệu/ Code: **VILAS 055**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Nguyễn Ngân**

Laboratory manager: **Nguyen Ngan**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / 08 / 2026 đến ngày / 08 / 2031**

Địa chỉ: **Tiểu khu Cầu Sến, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh**

Address: **Cau Sen sub area, Yen Tu ward, Quang Ninh province**

Địa điểm: **Khu phố Hoàn Mô, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh**

Location: **Hoanh Mo area, Hoang Que ward, Quang Ninh province**

Điện thoại/ Tel: **0846 557919**

Email: **pttest.cnshv@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Thuốc nổ, mìn nổ công nghiệp <i>Industrial, primer explosive</i>	Xác định khả năng sinh công bằng cách đo sức nén trụ chì <i>Upsetting test according to hess</i>	(1 ~ 50) mm	TCVN 6421:1998
2		Xác định tốc độ nổ. Phương pháp bằng máy đo quang <i>Determination of explosive speed. Optical equipment method</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	TCVN 6422:1998
3		Xác định khả năng sinh công bằng bom chì. Phương pháp Trauzel <i>Lead block test. Trauzel method</i>	(100 ~ 450) cm ³	TCVN 6423:1998
4		Xác định khả năng sinh công bằng con lắc xạ thuật <i>Ballistic mortar test</i>	(10 ~ 4 500) Nm/g hoặc (55 ~ 166) %TNT	TCVN 6424:1998
5		Xác định khoảng cách truyền nổ <i>Sympathetic determination</i>	(0 ~ 10) cm	TCVN 6425:1998
6		Thử khả năng nổ an toàn của thuốc nổ an toàn dùng trong hầm lò có khí mê tan <i>Safety testing of permissible explosive for use in underground mine in present of methane gas</i>	---	TCVN 6570:2005
7		Xác định lượng khí độc sinh ra khi nổ (quy ra CO) <i>Determination of toxic gas content produced on exploding (CO converting)</i>	(0,1 ~ 200,0) lít/kg	TCCS 01:2018/HCM
8		Xác định khối lượng riêng của thuốc nổ dạng thỏi <i>Determination of density of cylindrical explosive</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	TCCS 07:2014/HCM
9		Xác định khối lượng riêng. Phương pháp bằng máy cân đo tỷ trọng <i>Determination of density. Density meter method</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	TCCS 04:2016/TTVLN

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10	Thuốc nổ, mìn công nghiệp <i>Industrial, primer explosive</i>	Xác định độ nhạy va đập. Phương pháp KAST <i>Determination of impact sensitive. KAST method</i>	(0 ~ 100)%	TCCS 18:2014/HCM
11		Xác định tốc độ nổ trong phòng thí nghiệm. Phương pháp máy Microtrap <i>Determination of explosive speed in laboratory. Microtrap equipment method</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	TCCS 19:2014/HCM
12		Xác định tốc độ nổ đo trong lỗ khoan. Phương pháp máy Microtrap (x) <i>Determination of explosive speed in borehole. Microtrap equipment method</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	TCCS 20:2014/HCM
13		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	---	TCCS 41:2015/HCM
14		Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of water resistance</i>	---	TCCS 42:2015/HCM
15	Thuốc nổ ANFO <i>ANFO explosive</i>	Xác định khối lượng riêng rời <i>Determination of Bulk density</i>	(0,5 ÷ 2,0) g/cm ³	QCVN 12-27: 2024/BCT
16		Xác định tốc độ nổ Phương pháp đo trong lỗ khoan (x); Phương pháp đo trong ống thép <i>Determination of explosive velocity In the borehole method; Measurement method in steel pipes</i>	(1.000÷10.000) m/s	QCVN 12-27: 2024/BCT
17		Xác định độ nén trụ chì (đo trong ống thép) <i>Upsetting test according to Hess (measured in steel tube)</i>	(1,0 ÷ 50,0) mm	QCVN 12-27: 2024/BCT
18		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	Mìn nổ	QCVN 12-27: 2024/BCT
19		Xác định thành phần thuốc nổ. Phương pháp chưng cất <i>Determination of explosive component. Distillation method</i>	(1,0 ~ 99) %	TTVLN/HD/08 (Ban hành 01/3/2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20	Thuốc nổ ANFO chịu nước <i>Water resistance ANFO explosive</i>	Xác định khối lượng riêng rời <i>Determination of Bulk density</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	QCVN 12-9:2022/BCT
21		Xác định tốc độ nổ đo trong lỗ khoan (x) <i>Determination of explosive speed in borehole</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 12-9:2022/BCT
22		Xác định độ nén trụ chì (đo trong ống thép) <i>Upsetting test according to Hess (measured in steel tube)</i>	(1,0 ~ 50,0) mm	QCVN 12-9:2022/BCT
23		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	Mỗi nổ	QCVN 12-9:2022/BCT
24		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 12-9:2022/BCT
25	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ <i>Emulsion explosives for blasting in underground mines without detonation gas</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of Density</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	QCVN 12-26: 2024/BCT
26		Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	(1.000 ~ 10.000) m/s	QCVN 12-26 :2024/BCT
27		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 12-26: 2024/BCT
28		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	Kíp nổ số 8, dây nổ 10 g/m	QCVN 12-26: 2024/BCT
29	Thuốc nổ Amonit AD1 <i>Amonite AD1 Explosive</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of Density</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	QCVN 12-23: 2024/BCT
30		Xác định độ ẩm <i>Determination of Moisture content</i>	(0,01 ~ 10,0) %	QCVN 12-23: 2024/BCT
31		Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	(1.000 ~ 10.000) m/s	QCVN 12-23: 2024/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	Kíp nổ số 8, dây nổ 10 g/m	QCVN 12-23: 2024/BCT
33		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,50 ~ 2,00) g/cm ³	QCVN 03:2020/BCT
34	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao dùng cho lộ thiên <i>High-energy emulsion explosives for use in opencast</i>	Xác định tốc độ nổ Phương pháp thử trong phòng thí nghiệm bằng máy Microtrap và máy đo quang <i>Determination of explosive speed In the laboratory by Microtrap equipment and optical equipment</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 03:2020/BCT
35		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 03:2020/BCT
36		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,50 ~ 2,00) g/cm ³	QCVN 04:2020/BCT
37	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên <i>Emulsion explosives use in opencast</i>	Xác định tốc độ nổ. Phương pháp trong phòng thí nghiệm bằng máy Microtrap và máy đo quang <i>Determination of explosive speed. In laboratory method with Microtrap equipment and optical equipment</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 04:2020/BCT
38		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 04:2020/BCT
39	Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có khí nổ <i>Safety emulsion explosives for use in underground mines contained explosive gas</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,50 ~ 2,00) g/cm ³	QCVN 06:2020/BCT
40		Xác định tốc độ nổ. Phương pháp trong phòng thí nghiệm bằng máy Microtrap và máy đo quang <i>Determination of explosive speed In laboratory method with Microtrap equipment and optical equipment</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 06:2020/BCT
41		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 06:2020/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42		Xác định lượng khí độc sinh ra khi nổ (quy ra CO) <i>Determination of toxic gas content produced on exploding (CO converting)</i>	(0,1 ~ 200,0) lít/kg	QCVN 06:2020/BCT
43		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,50 ~ 2,00) g/cm ³	QCVN 05:2020/BCT
44	Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có độ thoát khí mêtan siêu hạng <i>Safe emulsion explosives for use in underground mines with superior methane release</i>	Xác định tốc độ nổ. Phương pháp trong phòng thí nghiệm bằng máy Microtrap và máy đo quang <i>Determination of explosive speed. In laboratory method with Microtrap equipment and optical equipment</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 05:2020/BCT
45		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 05:2020/BCT
46		Xác định lượng khí độc sinh ra khi nổ (quy ra CO) <i>Determination of toxic gas content produced on exploding (CO converting)</i>	(0,1 ~ 200,0) Lít/kg	QCVN 05:2020/BCT
47		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of the specific mass</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	QCVN 12-1: 2021/BCT
48	Thuốc nổ TNP1 <i>TNP1 Explosive</i>	Xác định tốc độ nổ Phương pháp trong phòng thí nghiệm bằng máy đo quang <i>Determination of explosive speed. In Laboratory method with optical equipment</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 12-1: 2021/BCT
49		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination the detonation sensitivity</i>	Mỗi nổ	QCVN 12-1: 2021/BCT
50		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,50~2,00) g/cm ³	QCVN 12-4: 2021/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51	Thuốc nổ bột không có TNT dùng cho lộ thiên <i>Powder explosive without TNT uses in open-cast</i>	Xác định tốc độ nổ Phương pháp thử trong phòng thí nghiệm bằng máy đo quang <i>Determination of explosive speed In the Laboratory by optical equipment</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 12-4: 2021/BCT
52		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	Kíp nổ số 8	QCVN 12-4: 2021/BCT
53	Thuốc nổ nhũ tương rời bao gói <i>Packed loose emulsion explosives</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,50 ~ 2,00) g/cm ³	QCVN 12-2: 2021/BCT
54		Xác định tốc độ nổ. Phương pháp đo trong lỗ khoan (x) <i>Determination of explosive speed. In the borehole method</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 12-2: 2021/BCT
55		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 12-2: 2021/BCT
56		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	Mồi nổ	QCVN 12-2: 2021/BCT
57	Thuốc nổ nhũ tương rời và chất nhũ tương nền <i>Bulk emulsion explosives and based emulsion</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	QCVN 12-10: 2022/BCT
58		Xác định độ nhớt của chất nhũ tương nền <i>Determine the viscosity of the emulsion base</i>	(100 ~ 40 000 000) cP	QCVN 12-10: 2022/BCT
59		Xác định cỡ hạt của chất nhũ tương nền <i>Determine the particle size of the emulsion base.</i>	(0,10 ~ 20,0) μm	QCVN 12-10: 2022/BCT
60		Độ điện dung của chất nhũ tương nền <i>Check of capacitance of emulsion base</i>	(10 ~ 500) pF	QCVN 12-10: 2022/BCT
61		Xác định tốc độ nổ. Phương pháp đo trong lỗ khoan (x) <i>Determination of explosive speed In borehole method</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 12-10: 2022/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	Mỗi nổ	QCVN 12-10: 2022/BCT
63	Thuốc nổ Trinitro Toluene (TNT) <i>Trinitro Toluene explosives</i>	Xác định điểm nóng chảy <i>Determination of Melting point</i>	(70,0 ~ 90,0) ^o C	QCVN 12-12: 2022/BCT
64		Xác định độ axit (tính theo axit Sunfuric). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value (as in terms of sulfuric acid). Titration methods</i>	(0,001 ~ 10,000) %	QCVN 12-12: 2022/BCT
65	Thuốc nổ Trinitro Toluene (TNT) <i>Trinitro Toluene explosives</i>	Xác định hàm lượng nước và các chất dễ bay hơi. Phương pháp khối lượng <i>Determination of water and volatile substances content. Mass method</i>	(0,01 ~ 10,00) %	QCVN 12-12: 2022/BCT
66		Xác định hàm lượng tạp chất không tan trong axeton (benzen hoặc toluen). Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble substances content in acetone (benzene or toluene) Mass method</i>	(0,01 ~ 10,00) %	QCVN 12-12: 2022/BCT
67		Xác định tốc độ nổ. Phương pháp trong phòng thí nghiệm bằng máy đo quang <i>Determination of explosive speed In the Laboratory by optical equipment</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 12-12: 2022/BCT
68	Thuốc nổ nhũ tương tạo biên dùng cho lộ thiên và mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ <i>Emulsion explosives for</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,50 ~ 2,00) g/cm ³	QCVN 12-16: 2023/BCT
69		Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	(1.000 ~ 10.000) m/s	QCVN 12-16: 2023/BCT
70		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 12-16: 2023/BCT
71		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination the detonation sensitivity</i>	Kíp nổ số 8	QCVN 12-16: 2023/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
72	<i>contour blasting in opencast and underground mines, underground construction without combustible gases</i>	Xác định đường kính thời thuốc <i>Determination of Outside diameter</i>	(1,0 ~ 50,0) mm	QCVN 12-16: 2023/BCT
73	Mỗi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp <i>Primer for industrial explosives</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of Density</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	QCVN 12-24: 2024/BCT
74		Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	(1.000 ~ 10.000) m/s	QCVN 12-24: 2024/BCT
75		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	Kíp nổ số 8	QCVN 12-24: 2024/BCT
76		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 12-24: 2024/BCT
77	Mỗi nổ tăng cường <i>Increase primer</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	(0,50 ~ 2,00) g/cm ³	QCVN 12-11: 2022/BCT
78		Xác định tốc độ nổ. Phương pháp trong phòng thí nghiệm bằng máy đo quang <i>Determination of explosion speed. In Laboratory with optical equipment</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 12-11: 2022/BCT
79		Xác định độ nhạy kích nổ <i>Determination of detonation sensitivity</i>	Kíp nổ số 8	QCVN 12-11: 2022/BCT
80		Xác định độ nhạy va đập. Phương pháp KAST <i>Determination of impact sensitive. KAST method</i>	(0 ~ 100) %	QCVN 12-11: 2022/BCT
81		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 12-11: 2022/BCT
82	Dây nổ thường <i>Detonating cords</i>	Xác định đường kính ngoài <i>Determination of outside diameter</i>	(1,0 ~ 20,0) mm	QCVN 12-7: 2022/BCT
83		Xác định tốc độ nổ <i>Determination of the explosion rate</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 12-7: 2022/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
84		Xác định độ bền kéo <i>Determination of tensile strength</i>	(500,0 ± 50) N hoặc (50,0 ± 0,5) kg	QCVN 12-7: 2022/BCT
85		Xác định mật độ thuốc <i>Determination of explosive density</i>	(1,0 ~ 100,0) g/m	QCVN 12-7: 2022/BCT
86		Xác định khả năng kích nổ <i>Determination of detonation ability</i>	---	QCVN 12-7: 2022/BCT
87		Xác định khả năng chịu nhiệt độ cao <i>Determination of high temperature resistance</i>	(50 ~ 60) °C	QCVN 12-7: 2022/BCT
88		Thử khả năng chịu nhiệt độ thấp <i>Test of low temperature resistance</i>	(-30 ~ -35) °C	QCVN 12-7: 2022/BCT
89	Dây nổ chịu nước <i>Water resistance detonating cords</i>	Xác định đường kính ngoài <i>Determination of Outside diameter</i>	(1,0 ~ 20,0) mm	QCVN 12-31: 2024/BCT
90		Xác định tốc độ nổ <i>Determine the explosion rate</i>	(1.000 ~ 10.000) m/s	QCVN 12-31: 2024/BCT
91	Dây nổ chịu nước <i>Water resistance detonating cords</i>	Xác định độ bền kéo <i>Determination of tensile strength</i>	(50,0 ± 0,5) kg	QCVN 12-31: 2024/BCT
92		Xác định mật độ thuốc <i>Determination of density in detonating cords</i>	(1,0 ~ 100,0) g/m	QCVN 12-31: 2024/BCT
93		Xác định khả năng kích nổ <i>Determination the ability detonation</i>	---	QCVN 12-31: 2024/BCT
94		Xác định khả năng chịu nhiệt độ cao <i>Determination high temperature resistance</i>	(50 ~ 60)°C	QCVN 12-31: 2024/BCT
95		Thử khả năng chịu nhiệt độ thấp <i>Test low temperature resistance</i>	(-25 ~ -35)°C	QCVN 12-31: 2024/BCT
96		Xác định thời gian chịu nước ở độ sâu 1m <i>Determination of water resistance in 1 meter</i>	---	QCVN 12-31: 2024/BCT
97	Dây cháy chậm công nghiệp <i>Industrial slow fire wire</i>	Xác định đường kính ngoài <i>Determination of Outside diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	QCVN 12-30: 2024/BCT
98		Xác định đường kính lõi thuốc <i>Determination of core diameter the drug</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	QCVN 12-30: 2024/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
99		Xác định tốc độ cháy <i>Determination of burn velocity</i>	(10 ~ 500) s/m	QCVN 12-30: 2024/BCT
100		Xác định khả năng cháy đều và cháy hoàn toàn <i>Determination of ability fire evenly and completely</i>	-	QCVN 12-30: 2024/BCT
101	Dây cháy chậm công nghiệp <i>Industrial slow fire wire</i>	Xác định cường độ phun lửa <i>Determination of the intensity of flame spraying</i>	(1 ~ 100) mm	QCVN 12-30: 2024/BCT
102		Xác định thời gian chịu nước ở độ sâu 1m <i>Determination of water resistance in 1 meter</i>	≥ 2 giờ	QCVN 12-30: 2024/BCT
103	Dây dẫn tín hiệu nổ <i>Shock tube</i>	Xác định đường kính ngoài <i>Determination of Outside diameter</i>	(1,00 ~ 10,00) mm	QCVN 12-15: 2023/BCT
104		Xác định tốc độ truyền tín hiệu detonation <i>Determination of Velocity of detonation</i>	(1.000 ~ 10.000) m/s	QCVN 12-15: 2023/BCT
105	Dây dẫn tín hiệu nổ <i>Shock tube</i>	Xác định độ bền kéo danh định <i>Determination of tensile resistance</i>	(50,0 ~ 1.000,0)N	QCVN 12-15: 2023/BCT
106		Xác định độ nhạy gọi nổ <i>Determination of explosive sensitivity</i>	---	QCVN 12-15: 2023/BCT
107		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of Shock resistance ability</i>	5 phút	QCVN 12-15: 2023/BCT
108	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric Detonator number 8</i>	Xác định cường độ nổ <i>Determination of detonation intensity</i>	(5 ~ 15) mm	QCVN 12-25: 2024/BCT
109		Xác định đường kính ngoài của kíp <i>Determination of Outside diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	QCVN 12-25: 2024/BCT
110		Xác định chiều dài kíp <i>Determination of Length</i>	(10,0 ~ 100,0) mm	QCVN 12-25: 2024/BCT
111		Xác định chiều dài dây dẫn <i>Determine the length of electric wire</i>	(1,0 ~ 10,0) m	QCVN 12-25: 2024/BCT
112		Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination the durability of the Joints.</i>	(5,0 ± 0,1) kg	QCVN 12-25: 2024/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
113		Xác định điện trở kíp <i>Determination of Resistor</i>	(0 ~ 20,0) Ω	QCVN 12-25: 2024/BCT
114		Xác định dòng điện an toàn <i>Determination of Safety electric current</i>	(0,01 ~ 10,00) A	QCVN 12-25: 2024/BCT
115		Thử dòng điện đảm bảo nổ <i>Determination of explosive electric current</i>	(0,10 ~ 10,00) A	QCVN 12-25: 2024/BCT
116		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of Shock resistance ability</i>	20 phút	QCVN 12-25: 2024/BCT
117	Kíp nổ điện vi sai <i>Delay electric detonator</i>	Xác định cường độ nổ <i>Determination of detonation intensity</i>	(5 ~15) mm	QCVN 12-28: 2024/BCT
118		Xác định đường kính ngoài của kíp <i>Determination of Outside diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	QCVN 12-28: 2024/BCT
119		Xác định chiều dài kíp <i>Determination of Length</i>	(10,0 ~ 100,0) mm	QCVN 12-28: 2024/BCT
120		Xác định chiều dài dây dẫn <i>Determine the length of electric wire</i>	(1,0 ~ 10,0) m	QCVN 12-28: 2024/BCT
121	Kíp nổ điện vi sai <i>Delay electric detonator</i>	Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination the durability of the Joints.</i>	(5,0 ± 0,1) kg	QCVN 12-28: 2024/BCT
122		Xác định điện trở kíp <i>Determination of Resistor</i>	(0 ~ 20,0) Ω	QCVN 12-28: 2024/BCT
123		Xác định dòng điện an toàn <i>Determination of Safety electric current</i>	(0,01 ~ 10,00) A	QCVN 12-28: 2024/BCT
124		Thử dòng điện đảm bảo nổ <i>Determination of explosive electric current</i>	(0,01 ~ 10,00) A	QCVN 12-28: 2024/BCT
125		Xác định thời gian giữ chậm <i>Determination of delay time</i>	(1,0 ~10.000,0) ms	QCVN 12-28: 2024/BCT
126		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of Shock resistance ability</i>	20 phút	QCVN 12-28: 2024/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
127	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Safety delay electric detonator</i>	Xác định khả năng nổ an toàn trong môi trường khí mêtan <i>Determination of safe explosion in methane gas</i>	---	TCVN 6911:2005
128		Xác định cường độ nổ Phương pháp xuyên tấm chì <i>Determination of detonation intensity Through the lead metal sheet method</i>	(5 ~15) mm	QCVN 12-14: 2023/BCT
129		Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination of the durability of the Joints</i>	(2,0 ± 0,1) kg	QCVN 12-14: 2023/BCT
130		Xác định điện trở kíp <i>Determination of Resistor</i>	(0 ~20,0) Ω	QCVN 12-14: 2023/BCT
131		Xác định dòng điện an toàn <i>Determination of Safety electric current</i>	(0,010 ~10,00) A	QCVN 12-14: 2023/BCT
132		Thử dòng điện đảm bảo nổ <i>Determination of explosive electric current</i>	(0,10 ~ 10,00) A	QCVN 12-14: 2023/BCT
133		Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of water resistance</i>	---	QCVN 12-14: 2023/BCT
134	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Safety delay electric detonator</i>	Xác định thời gian giữ chậm <i>Determination of delay time</i>	(1,0 ~ 5.000,0) ms	QCVN 12-14: 2023/BCT
135		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of Shock resistance ability</i>	20 phút	QCVN 12-14: 2023/BCT
136		Xác định chiều dài kíp <i>Determination of Length</i>	(10,0 ~ 100,0) mm	QCVN 12-14: 2023/BCT
137		Xác định đường kính ngoài kíp <i>Determination of Outside diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	QCVN 12-14: 2023/BCT
138		Xác định chiều dài dây dẫn <i>Determination of length of electric wire</i>	(1,0 ~ 10,0) m	QCVN 12-14: 2023/BCT
139	Kíp nổ đốt số 8 <i>Plain detonator number 8</i>	Xác định cường độ nổ <i>Determination of detonation intensity</i>	(5 ~15) mm	QCVN 12-29: 2024/BCT
140		Xác định đường kính ngoài của kíp <i>Determination of Outside diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	QCVN 12-29: 2024/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
141		Xác định chiều dài kíp <i>Determination of Length</i>	(10,0 ~ 100,0) mm	QCVN 12-29: 2024/BCT
142		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of Shock resistance ability</i>	20 phút	QCVN 12-29: 2024/BCT
143	Kíp vi sai phi điện MS <i>None-electric milisecond delay detonator MS</i>	Xác định cường độ nổ Phương pháp xuyên tấm chì <i>Determination of detonation intensity. Ledded plate penetration method</i>	(5 ~15) mm	QCVN 12-5: 2022/BCT
144		Xác định đường kính dây dẫn nổ <i>Determination of conductor wire diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	QCVN 12-5: 2022/BCT
145		Xác định tốc độ dẫn nổ (tốc độ nổ của dây dẫn nổ) <i>Determination of explosion conductor speed (explosion speed of conductor wire)</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 12-5: 2022/BCT
146		Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination of joints durability</i>	(2,0 ± 0,1) kg	QCVN 12-5: 2022/BCT
147		Xác định chiều dài dây dẫn nổ <i>Determination of conductor wire length</i>	(1,0 ~ 50,0) m	QCVN 12-5: 2022/BCT
148	Kíp vi sai phi điện MS <i>None-electric milisecond delay detonator MS</i>	Xác định đường kính ngoài kíp <i>Determination of outside diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	QCVN 12-5: 2022/BCT
149		Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of water resistance</i>	≥ 8 giờ	QCVN 12-5: 2022/BCT
150		Xác định thời gian giữ chậm <i>Determination of holding delay time</i>	(1,0 ~ 10 000,0) ms	QCVN 12-5: 2022/BCT
151		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of Shock resistance ability</i>	5 phút	QCVN 12-5: 2022/BCT
152	Kíp vi sai phi điện nổ chậm LP	Xác định cường độ nổ Phương pháp xuyên tấm chì <i>Determination of detonation intensity. Ledded plate penetration method</i>	(5 ~15) mm	QCVN 12-6: 2022/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
153	None-electric second delay Detonator LP	Xác định đường kính dây dẫn nổ <i>Determination of conductor wire diameter</i>	(1,0 ~10,0) mm	QCVN 12-6: 2022/BCT
154		Xác định tốc độ dẫn nổ (tốc độ nổ của dây dẫn nổ) <i>Determination of explosion conductor speed (explosion speed of conductor wire)</i>	(1 000 ~ 10 000) m/s	QCVN 12-6: 2022/BCT
155		Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination of ioints durability</i>	(2,0 ± 0,1) kg	QCVN 12-6: 2022/BCT
156		Xác định chiều dài dây dẫn nổ <i>Determination of the length of conductor wire</i>	(1,0 ~50,0) m	QCVN 12-6: 2022/BCT
157		Xác định đường kính ngoài kíp <i>Determination of outside diameter</i>	(1,0 ~10,0) mm	QCVN 12-6: 2022/BCT
158		Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of water resistance</i>	---	QCVN 12-6: 2022/BCT
159		Xác định thời gian giữ chậm <i>Determination of holding delay time</i>	(1,0 ~ 10.000,0) ms	QCVN 12-6: 2022/BCT
160		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of shock resistance ability</i>	5 phút	QCVN 12-6: 2022/BCT
161	Kíp khởi nổ phi điện (cuộn dây LIL) None - electric detonator (LIL coil)	Xác định cường độ nổ. Phương pháp xuyên tâm chì <i>Determination of detonation intensity. Leaded plate penetration method</i>	(5 ~15) mm	QCVN 12-8: 2022/BCT
162		Xác định đường kính ngoài của dây dẫn nổ (dây dẫn tín hiệu nổ) <i>Determination of explosive conductor wire diameter</i>	(1,0 ~ 10,0) mm	QCVN 12-8: 2022/BCT
163		Xác định độ bền kéo danh định <i>Determination of tensile strength</i>	(50 ~ 1 000) N	QCVN 12-8: 2022/BCT
164		Xác định đường kính ngoài của kíp <i>Determination of outside diameter</i>	(1,0 ~10,0) mm	QCVN 12-8: 2022/BCT
165		Xác định chiều dài dây dẫn nổ <i>Determination of the length of conductor wire</i>	(50,0 ~500,0) m	QCVN 12-8: 2022/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
166		Xác định thời gian giữ chậm <i>Determination of holding delay time</i>	(1,0 ~ 10 000,0) ms	QCVN 12-8: 2022/BCT
167	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ <i>Non-electric in-hole delay detonator</i>	Xác định cường độ nổ Phương pháp xuyên tấm chì <i>Determination of detonation intensity. Through the lead metal sheet method</i>	(5 ~15) mm	QCVN 12-20: 2023/BCT
168		Xác định đường kính dây dẫn tín hiệu nổ <i>Determination of conductor wire diameter</i>	(1,0 ~10,0) mm	QCVN 12-20: 2023/BCT
169		Xác định đường kính ngoài kíp <i>Determination of Outside diameter</i>	(1,0 ~10,0) mm	QCVN 12-20: 2023/BCT
170		Xác định tốc độ dẫn nổ <i>Determination of Velocity of conductor wire</i>	(1.000 ~10.000) m/s	QCVN 12-20: 2023/BCT
171		Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination of durability of the Joints</i>	(2,0 ± 0,1) kg	QCVN 12-20: 2023/BCT
172		Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of Water resistant</i>	---	QCVN 12-20: 2023/BCT
173		Xác định thời gian giữ chậm <i>Determination of delay time</i>	(1,0 ~10.000,0) ms	QCVN 12-20: 2023/BCT
174		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of Shock resistance ability</i>	5 phút	QCVN 12-20: 2023/BCT
175	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ/ <i>Non-electric surface delay detonator for opencast; underground construction without combustible gases</i>	Xác định cường độ nổ Phương pháp xuyên tấm chì <i>Determination of detonation intensity. Through the lead metal sheet method</i>	(5 ~15) mm	QCVN 12-21: 2023/BCT
176		Xác định đường kính dây dẫn tín hiệu nổ <i>Determination of conductor wire diameter</i>	(1,0 ~10,0) mm	QCVN 12-21: 2023/BCT
177		Xác định đường kính ngoài kíp <i>Determination of Outside diameter</i>	(1,0 ~10,0) mm	QCVN 12-21: 2023/BCT
178		Xác định tốc độ dẫn nổ <i>Determination of Velocity of conductor wire</i>	(1.000 ~ 10.000) m/s	QCVN 12-21: 2023/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
179		Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination the durability of the Joints</i>	$(2,0 \pm 0,1)$ kg	QCVN 12-21: 2023/BCT
180		Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of Water resistant</i>	---	QCVN 12-21: 2023/BCT
181		Xác định thời gian giữ chậm <i>Determination of delay time</i>	$(1,0 \sim 10.000,0)$ ms	QCVN 12-21: 2023/BCT
182		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of Shock resistance ability</i>	5 phút	QCVN 12-21: 2023/BCT
183	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò/ đường hầm không có khí bụi nổ <i>Non-electric delay detonator for underground construction without combustible gase</i>	Xác định cường độ nổ Phương pháp xuyên tấm chì <i>Determination of detonation intensity. Through the lead metal sheet method</i>	$(5 \sim 15)$ mm	QCVN 12-22:2023/BCT
184		Xác định đường kính dây dẫn tín hiệu nổ <i>Determination of conductor wire diameter</i>	$(1,0 \sim 10,0)$ mm	QCVN 12-22:2023/BCT
185		Xác định đường kính ngoài kíp <i>Determination of Outside diameter</i>	$(1,0 \sim 10,0)$ mm	QCVN 12-22:2023/BCT
186		Xác định tốc độ dẫn nổ <i>Determination of Velocity of conductor wire</i>	$(1.000 \sim 10.000)$ m/s	QCVN 12-22:2023/BCT
187	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò/ đường hầm không có khí bụi nổ <i>Non-electric delay detonator for underground construction without combustible gase</i>	Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination of durability of the Joints</i>	$(2,0 \pm 0,1)$ kg	QCVN 12-22:2023/BCT
188		Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of Water resistant</i>	---	QCVN 12-22:2023/BCT
189		Xác định thời gian giữ chậm <i>Determination of delay time</i>	$(1,0 \sim 10.000,0)$ ms	QCVN 12-22:2023/BCT
190		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of Shock resistance ability</i>	5 phút	QCVN 12-22:2023/BCT
191		Xác định cường độ nổ <i>Determination of detonation intensity</i>	$(5,0 \sim 15,0)$ mm	QCVN 12-19: 2023/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
192	Kíp nổ điện tử có mã HS.3603.40.00 <i>Electronic detonator with code HS.3603.40.00</i>	Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination the durability of the Joints.</i>	$(2,0 \pm 0,1)$ kg	QCVN 12-19: 2023/BCT
193		Xác định đường kính ngoài của kíp <i>Determination of Outside diameter</i>	$(1,00 \sim 10,00)$ mm	QCVN 12-19: 2023/BCT
194		Xác định chiều dài kíp <i>Determination of Length</i>	$(50 \sim 100)$ mm	QCVN 12-19: 2023/BCT
195		Xác định thời gian chịu nước <i>Determination of water resistance time</i>	---	QCVN 12-19: 2023/BCT
196		Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of Shock resistance ability</i>	≥ 5 phút	QCVN 12-19: 2023/BCT
197		Xác định thời gian giữ chậm <i>Determination of delay time</i>	$(0,1 \sim 20.000)$ ms	QCVN 12-19: 2023/BCT
198		Xác định khả năng chống uốn của kíp <i>Determination of bending resistance</i>	(50 ± 5) N	QCVN 12-19: 2023/BCT
199		Xác định khả năng kháng rơi của kíp <i>Determination of drop resistance</i>	$(5,0 \pm 0,5)$ m	QCVN 12-19: 2023/BCT
200	Nguyên liệu sản xuất thuốc nổ <i>Substance metter using for production of explosive</i>	Xác định độ ẩm của nguyên liệu dạng bột, dạng hạt <i>Determination of Moisture content of powder product, granular</i>	$(0,001 \sim 40)$ %	TCCS 02:2014/HCM
201		Xác định cỡ hạt của nguyên liệu dạng bột, dạng hạt <i>Determination of grain size of powder product, granular</i>	$(0,01 \sim 100)$ %	TCCS 04:2014/HCM
202	Nguyên liệu sản xuất thuốc nổ <i>Substance metter using for production of explosive</i>	Xác định khối lượng riêng rời của nguyên liệu dạng bột, dạng hạt <i>Determination of bulk density of powder product, granular</i>	$(0,01 \sim 10)$ g/cm ³	TCCS 06:2014/HCM
203		Xác định cặn không tan trong nước <i>Determination of impurity content in the water</i>	$(0,001 \sim 10)$ %	TCCS 11:2014/HCM
204		Xác định hàm lượng Natri clorua, Kali clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium chloride content, potassium chloride content Titration methods</i>	$(0,01 \sim 100)$ %	TCCS 15:2014/HCM

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
205		Xác định hàm lượng Mg^{2+} . Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Cation Mg^{2+} content. Titration methods</i>	(0,01 ~ 100)%	TCCS 16:2014/HCM
206		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	0 ~ 14	TCCS 17:2014/HCM
207		Xác định hàm lượng ion Sắt Phương pháp trắc quang <i>Determination of Iron ions content. Photometric method</i>	(0,01 ~ 1 000) mg/kg	TCCS 39:2014/HCM
208		Xác định hàm lượng sunfat Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfate content Mass method</i>	(0,01 ~ 50) %	TCCS 05: 2016/TTVLN
209	Tinh bột <i>Starch</i>	Xác định hàm lượng xenlulo <i>Determination of cellulose content</i>	(0,01 ~ 10) %	TCCS 15: 2016/TTVLN
210		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	(0,01 ~ 5,00) %	TCVN 9939:2013
211	Natri Nitrat, Kali Nitrat. <i>Sodium nitrate, Potassium nitrate</i>	Xác định hàm lượng Natri Nitrat, Kali Nitrat. Phương pháp trao đổi ion <i>Determination of Sodium nitrate, Potassium nitrate content. Ion exchange method</i>	(10 ~100) %	TCVN 7764-3:2007
212		Xác định hàm lượng Natri Nitrat, Kali Nitrat. Phương pháp chưng cất Devarda <i>Determination of Sodium nitrate, Potassium nitrate content. Devarda distillation method</i>	(10 ~100) %	TTVLN/HD/19 Mục III.3 (Ban hành 01/4/2021) Section III.3 (Issued 01/4/2021)
213	Natri Nitrat, Kali Nitrat. <i>Sodium nitrate, Potassium nitrate</i>	Xác định độ tinh khiết của Natri Nitrat <i>Determination of purity of sodium nitrate</i>	(80,0 ~ 100,0)%	TCVN/QS 934:2014
214		Xác định độ ẩm của Natri Nitrat. Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content of sodium nitrate Mass method</i>	(0,1 ~ 10,0)%	TCVN/QS 934:2014 TCCS 02:2014/HCM

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
215		Xác định hàm lượng các chất không tan trong nước của Natri Nitrat. Phương pháp khối lượng <i>Determination of the water-insoluble matter of sodium nitrate. Mass method</i>	(0,001 ~ 10,0)%	TCVN/QS 934:2014 TCCS 11:2014/HCM
216		Xác định hàm lượng Natri Nitrit trong Natri Nitrat Phương pháp trắc quang <i>Determination of Sodium nitrite content in sodium nitrate. Photometric method</i>	(0,001 ~ 1 000) mg/kg	QCVN 04A: 2020/BCT TCCS 40:2014/HCM
217		Xác định độ tinh khiết của Kali Nitrat <i>Determination of purity of potassium nitrate</i>	(80,0 ~ 100,0)%	QCVN 04A: 2020/BCT
218		Xác định độ ẩm của Kali Nitrat. Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content of potassium nitrate Mass method</i>	(0,001 ~ 10,0)%	QCVN 04A: 2020/BCT
219		Xác định hàm lượng các chất không tan trong nước của Kali Nitrat Phương pháp khối lượng <i>Determination of water-insoluble matter content in potassium nitrate Mass method</i>	(0,001 ~ 10,0)%	QCVN 04A: 2020/BCT
220		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) trong Kali Nitrat. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride content in potassium nitrate Titration methods</i>	(0,01 ~ 10,00) %	QCVN 04A: 2020/BCT
221	Natri Clorat <i>Sodium chlorate</i>	Xác định hàm lượng Natri Clorat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium chlorate content Titration methods</i>	(0,01 ~ 100) %	TCCS 34:2014/HCM
222	Amôni nitrat	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	(0,001 ~ 5,0) %	QCVN 03:2012/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
223	Ammonium nitrate	Xác định độ tinh khiết. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of purity. Titration methods</i>	(0,1 ~ 100)%	QCVN 03:2012/BCT
224		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	0 ~ 14	QCVN 03:2012/BCT
225		Xác định lượng cặn không tan trong nước <i>Determination of residue content in the water</i>	(0,001 ~ 5,0) %	QCVN 03:2012/BCT
226		Xác định khả năng hấp phụ dầu <i>Determination of diesel oil adsorptivity</i>	(1 ~ 14)%	QCVN 03:2012/BCT
227		Xác định cỡ hạt <i>Determination of grain size</i>	(0,1 ~ 100) %	QCVN 03:2012/BCT
228		Xác định khối lượng riêng rời <i>Determination of bulk density</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	QCVN 03:2012/BCT
229		Xác định độ bền cơ học <i>Determination of mechanical durability</i>	(50 ~ 300) g/mm ²	QCVN 03:2012/BCT
230	Các sản phẩm dầu mỏ Petroleum products	Xác định khối lượng riêng của dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density of Crude petroleum and liquid petroleum products. Hydrometer method</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	TCVN 6594:2007
231		Xác định hàm lượng nước trong nhũ tương nền, sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp chưng cất <i>Determination of water content in based emulsion, petroleum products. Distillation method</i>	(0,1 ~ 50) %	TCVN 2692:2007
232	Các sản phẩm dầu mỏ Petroleum products	Xác định điểm chớp cháy cốc kín. Phương pháp sử dụng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens <i>Determination of flash point of petroleum products. Using Pensky-Martens closed cup tester method</i>	(40 ~ 300) °C	TCVN 2693:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
233		Xác định cặn không tan trong dung môi hữu cơ <i>Determination of Residue content in organic solvents of waxes</i>	(0,005 ~ 5,00) %	TCCS 10:2014/HCM
234		Xác định độ tro <i>Determination of ash content</i>	(0,001 ~ 5,000) %	TCVN 2690:2011
235		Xác định độ nhớt động học của chất lỏng dầu mỏ trong suốt và không trong suốt <i>Determination of kinematic viscosity of clear and opaque petroleum oil.</i>	(1,00 ~ 200,00) Cst	TCVN 3171:2011
236		Xác định nhiệt độ nóng chảy của sáp <i>Determination of Melting point of waxes</i>	(40 ~ 150) °C	TCCS 08:2014/HCM
237		Nguyên liệu sáp - Xác định nhiệt độ nóng chảy Phương pháp nhỏ giọt <i>Wax raw materials - Determination of melting point Drip method</i>	(50 ~ 100) °C	TCCS 03: 2016/TTVLN
238		Nguyên liệu sáp - Phương pháp xác định độ xuyên kim <i>Wax material - Determining of needle penetration</i>	(1 ~ 100) 1/10 mm	TCCS 09: 2016/TTVLN
239		Nguyên liệu sáp - Xác định khối lượng riêng Phương pháp bằng máy cân đo tỷ trọng <i>Wax material - Determination of density. Density meter method</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	TCCS 04:2016/TTVLN
240	Chất nhũ hóa, chất nhũ tương	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of Density</i>	(0,5 ~ 2,0) g/cm ³	TCCS 36:2014/HCM
241	Emulsifier, Emulsion	Xác định độ nhớt <i>Determination of viscosity</i>	(100 ~ 4 000 000) cP	TCCS 38:2014/HCM
242	Đá vôi, bột đá <i>Limestone, stone powder</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of silica (SiO₂) content</i>	(0,01 ~ 10) %	TTVLN/HD/47 (Ban hành 14/10/2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
243		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Iron(III) Oxide (Fe₂O₃) content in Limestone</i>	(0,01 ~ 10) %	TTVLN/HD/47 (Ban hành 14/10/2024)
244		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Aluminum Oxide (Al₂O₃) content</i>	(0,01 ~ 10) %	TTVLN/HD/47 (Ban hành 14/10/2024)
245		Xác định hàm lượng CaO (hoặc CaCO ₃) <i>Determination of Calcium Oxide (or Calcium carbonate) content</i>	(0,01 ~ 100) %	TTVLN/HD/47 (Ban hành 14/10/2024)
246		Xác định hàm lượng MgO (hoặc MgCO ₃) <i>Determination of Magnesium Oxide (or Magnesium carbonate) content</i>	(0,01 ~ 20,00) %	TTVLN/HD/47 (Ban hành 14/10/2024)
247		Xác định thành phần khác (cặn không tan trong axit) <i>Determination of other components (Acid-insoluble residue)</i>	(0,01 ~ 10) %	TTVLN/HD/47 (Ban hành 14/10/2024)
248	Chất tạo bọt H <i>Foaming agent H</i>	Xác định khả năng tạo khí <i>Determination of gas-generating capacity</i>	(100 ~ 400) ml/g	TCCS 02: 2024/TTVLN
249		Xác định nhiệt độ phân hủy <i>Determination of decomposition temperature</i>	(50 ~ 300) °C	TCCS 03: 2024/TTVLN
250	Nước dùng để sản xuất thuốc nổ công nghiệp <i>Water using for production of explosive</i>	Xác định độ cứng <i>Determination of total hardness</i>	(0,01 ~ 300,00) mg/l	TCCS 10: 2016/TTVLN
251		Phương pháp xác định tổng chất rắn hòa tan <i>Determination of total dissolved solids</i>	(0 ~ 1.499) mg/l	TCCS 04: 2024/TTVLN
252		Phương pháp xác định độ dẫn điện ở 25°C <i>Determination of electrical conductivity at 25°C</i>	(0 ~ 2.999) µS/cm	TCCS 05: 2024/TTVLN
253	Canxi cacbonat nhẹ <i>Light calcium carbonate</i>	Xác định tổng hàm lượng CaCO ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total CaCO₃ content Titration method</i>	(0,1 ~ 100)%	TCVN 3912:1984

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
254	Canxi Nitrat <i>Calcium nitrate</i>	Xác định hàm lượng $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$ (CaO, Ca) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$ (CaO, Ca) content</i> <i>Titration methods</i>	(0,1 ~ 100)%	TCCS 06:2016/HCM TCCS 08:2016/HCM
255	Bột nhôm, vi cầu <i>Aluminum powder, Microspheres</i>	Xác định kích thước hạt Bằng máy phân tích kích thước hạt <i>determination of Particle size Using a particle size analyzer method</i>	(0,01 ~ 300,00) μm	TCCS 01: 2016/TTVLN
256	Bột nhôm <i>Aluminum powder</i>	Xác định tác nhân phủ bề mặt <i>Determination of surfactant content</i>	(0,01 ~ 10) %	TCCS 06: 2016/TTVLN
257		Xác định độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	(0,01 ~ 10) %	TCCS 07: 2016/TTVLN
258	Urê <i>Urea</i>	Xác định độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	(0,001 ~ 10) %	TCCS 02: 2016/TTVLN
259		Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of nitrogen content</i>	(0,01 ~ 46,64) %	TCCS 08: 2016/TTVLN
260	Natri dodecyl sunfat (K12) <i>Sodium dodecyl sulfate</i>	Xác định độ tan trong nước <i>Determine solubility in water</i>	(1,00 ~ 50,00) g/100ml	TCCS 11: 2016/TTVLN
261	Natri Cacbonat <i>Sodium carbonate</i>	Xác định hàm lượng Natri Cacbonat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of sodium carbonate content</i> <i>Titration methods</i>	(0,01 ~ 100) %	TCCS 35:2014/HCM
262	Axit Nitric <i>Nitric Acid</i>	Xác định hàm lượng HNO_3 Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of HNO_3 content</i> <i>Titration methods</i>	(0,1 ~ 100) %	TCCS 44:2015/HCM
263	Natri Nitrit <i>Sodium nitrite</i>	Phương pháp xác định độ tinh khiết <i>Determination of purity</i>	(0,01 ~ 100) %	TCCS 12: 2016/TTVLN

Ghi chú/Noted:

- QCVN xx/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành/ *National Technical*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 055

Regulations issued by the Ministry of Industry and Trade

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam National Standard*
- TCCS xx.../ TTVLN/HD: Phương pháp thử nội bộ PTN/ *Laboratory's developed method*

Trường hợp Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for MICCO - Industrial Explosives Centre that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

